

Số: /TB-HKL

Đức Trọng, ngày tháng 05 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Hạt Kiểm lâm Đức Trọng đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Quyết định số 00704/QĐ-TT ngày 06/5/2026 của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Đức Trọng (có Bảng kê lâm sản kèm theo) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có Bảng kê lâm sản kèm theo) về Hạt Kiểm lâm Đức Trọng trước ngày 25 tháng 05 năm 2026 theo địa chỉ: Số 48, Lô 90, đường Hoàng Hoa Thám, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

(Thông báo này thay thế Thông báo số 24/TB-HKL ngày 08/5/2026)

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Hành chính – Tổng hợp (Đăng tải trên trang thông tin điện tử của CCKL);
- Lưu: VT, XLVP

HẠT TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Tiến

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Thông báo số /TB-HKL ngày tháng 05 năm 2026 của Hạt Kiểm lâm Đức Trọng)

Thông tin chi tiết lâm sản theo Quyết định số 00704/QĐ-TT ngày 06/5/2025:

STT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
01	01	Dầu trà beng			Thông thường	8		17	01	0,82	
02	02	Dầu trà beng			Thông thường	1,3		18,5	01	0,016	
03	03	Dầu trà beng			Thông thường	2,6		17,5	01	0,028	
04	04	Dầu trà beng			Thông thường	9		26	01	0,215	
05	05	Dầu trà beng			Thông thường	1,2		10	01	0,004	
06	06	Dầu trà beng			Thông thường	0,6		10	01	0,002	
07	07	Tạp			Thông thường	0,6		8	01	0,001	
08	08	Dầu trà beng			Thông thường	6		20	01	0,085	
09	09	Dầu trà beng			Thông thường	1,07		15,5	01	0,009	
10	10	Dầu trà beng			Thông thường	2,5		13,6	01	0,016	
11	11	Dầu trà beng			Thông thường	12		29,6	01	0,371	
12		Dầu trà beng			Thông thường	12		28,3	01	0,339	
13		Dầu trà beng			Thông thường	10		22,6	01	0,180	
14		Dầu trà beng			Thông thường	7		14,6	01	0,053	
15		Dầu trà beng			Thông thường	4		13,6	01	0,026	

STT	Số hiệu/ nhãn dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
16		Dầu trà beng			Thông thường	3,5		15,6	01	0,030	
17		Dầu trà beng			Thông thường	2		10,5	01	0,008	
18		Dầu trà beng			Thông thường	8		21,3	01	0,128	
19		Dầu trà beng			Thông thường	2		905	01	0,006	
20		Dầu trà beng			Thông thường	7		16,5	01	0,067	
21		Dầu trà beng			Thông thường	4		19,7	01	0,055	
22		Dầu trà beng			Thông thường	3		9,8	01	0,010	
23		Dầu trà beng			Thông thường	3		11,1	01	0,013	
24		Dầu trà beng			Thông thường	8		15	01	0,064	
25		Thông 3 lá			Thông thường	11		41	01	0,653	
26		Dầu trà beng			Thông thường	5		11,8	01	0,025	
27		Dầu trà beng			Thông thường	7		14,3	01	0,051	
28		Dầu trà beng			Thông thường	8		18,8	01	0,1	
29		Dầu trà beng			Thông thường	4		10,5	01	0,016	
30		Dầu trà beng			Thông thường	8		16,5	01	0,077	
31		Dầu trà beng			Thông thường	8		14,6	01	0,060	
32		Dầu trà beng			Thông thường	9		26,7	01	0,227	
33		Dầu trà beng			Thông thường	6		11,8	01	0,030	
34		Dầu trà beng			Thông thường	5		13,7	01	0,033	

STT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
35		Thông 3 lá			Thông thường	8		24,8	01	0,174	
36		Dầu trà beng			Thông thường	4		13	01	0,024	
Tổng cộng									36	2,731	

